

**BIA  
SAIGON**<sup>®</sup>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA – RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ II NĂM 2016**



Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>13.790.724.368.179</b>	<b>12.194.294.244.759</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>9.392.266.917.898</b>	<b>7.935.974.303.078</b>
111	1. Tiền		1.074.725.979.589	746.447.038.518
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.317.540.938.309	7.189.527.264.560
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>1.403.766.940.162</b>	<b>942.766.940.162</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	1.403.766.940.162	942.766.940.162
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.123.819.693.751</b>	<b>1.085.026.567.826</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	508.148.976.792	621.407.975.286
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	154.435.687.623	71.471.592.573
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	491.299.970.177	420.238.479.038
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(50.280.393.633)	(48.316.328.202)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	11	20.215.452.792	20.224.849.131
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>1.749.329.796.893</b>	<b>1.924.903.591.065</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.792.900.823.365	1.960.525.998.246
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(43.571.026.472)	(35.622.407.181)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>121.541.019.475</b>	<b>305.622.842.628</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	80.147.914.223	128.076.322.684
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		29.545.683.639	70.979.568.404
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	11.847.421.613	106.510.051.540
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	56.900.000

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2016 (tiếp theo)

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>8.997.173.672.231</b>	<b>9.377.631.443.590</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>41.137.327.402</b>	<b>34.494.839.492</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		4.000.000.000	4.000.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	49.137.327.402	42.494.839.492
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	8	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>5.600.773.236.130</b>	<b>5.854.864.117.634</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	4.616.779.525.048	4.843.868.582.223
222	Nguyên giá		9.077.448.979.685	9.001.467.079.128
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.460.669.454.637)	(4.157.598.496.905)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	983.993.711.082	1.010.995.535.411
228	Nguyên giá		1.092.760.110.152	1.113.838.027.652
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(108.766.399.070)	(102.842.492.241)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>16</b>	<b>67.702.601.126</b>	<b>45.648.186.191</b>
231	1. Nguyên giá		94.694.434.487	70.885.673.807
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(26.991.833.361)	(25.237.487.616)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>90.787.545.465</b>	<b>80.876.751.437</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	90.787.545.465	80.876.751.437
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>17</b>	<b>2.155.592.298.512</b>	<b>2.220.151.475.157</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1.840.366.658.658	1.895.601.442.249
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		747.464.745.367	759.464.745.367
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(453.107.985.418)	(462.783.592.364)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.868.879.905	27.868.879.905
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.041.180.663.596</b>	<b>1.141.596.073.679</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	541.089.466.418	626.304.930.215
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		469.367.863.078	486.983.869.125
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		30.723.334.100	28.228.654.428
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	78.619.911
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>22.787.898.040.410</b>	<b>21.571.925.688.349</b>

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2016 (tiếp theo)

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>8.438.616.329.015</b>	<b>7.507.221.969.018</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>7.885.128.185.134</b>	<b>6.759.695.103.391</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	1.351.932.051.962	1.558.016.252.962
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	289.971.541.386	381.635.895.798
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	1.006.389.432.418	857.038.445.950
314	4. Phải trả người lao động		112.899.316.460	217.025.547.432
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	300.665.595.164	358.289.361.919
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		600.000.000	1.720.977.778
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	2.774.451.469.872	1.042.998.143.900
320	8. Vay ngắn hạn		926.299.249.692	1.051.664.640.371
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	24	992.213.790.732	992.213.790.731
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25	129.705.737.448	299.092.046.550
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>553.488.143.881</b>	<b>747.526.865.627</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		800.000.000	800.000.000
337	2. Phải trả dài hạn khác	23	73.168.106.000	65.182.716.000
338	3. Vay dài hạn		407.546.733.351	610.451.263.039
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		17.135.065.274	15.183.406.087
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		567.585.833	629.038.958
343	6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		54.270.653.423	55.280.441.543





Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2016 (tiếp theo)

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>14.349.281.711.395</b>	<b>14.064.703.719.331</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>26</b>	<b>14.349.244.311.395</b>	<b>14.064.666.319.331</b>
411	1. Vốn cổ phần		6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		3.208.666.226	3.208.666.226
415	3. Cổ phiếu quỹ		(25.550.000.000)	(25.550.000.000)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		14.038.371.579	14.239.683.180
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		1.111.799.334.554	1.100.003.125.251
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5.544.102.367	6.108.534.627
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.853.440.345.328	5.558.226.879.589
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế kỳ trước		3.534.323.387.960	2.147.931.094.165
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		2.319.116.957.368	3.410.295.785.424
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		973.951.631.341	995.617.570.458
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>37.400.000</b>	<b>37.400.000</b>
431	1. Nguồn kinh phí		37.400.000	37.400.000
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>22.787.898.040.410</b>	<b>21.571.925.688.349</b>

  
Hoàng Thanh Vân  
Người lập

  
Nguyễn Tiến Dũng  
Kế toán trưởng

  
Lê Hồng Xanh  
Phụ trách Ban Điều hành  
SABECO



Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2016

VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	7.611.729.033.338	8.547.569.610.430	14.744.718.517.346	14.291.803.513.741
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		6.624.751.558	4.614.360.328	8.943.747.276	6.270.363.688
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	7.605.104.281.780	8.542.955.250.102	14.735.774.770.070	14.285.533.150.053
11	4. Giá vốn hàng bán		5.451.072.376.256	6.517.771.546.978	10.678.192.542.710	10.534.925.067.681
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	2.154.031.905.525	2.025.183.703.124	4.057.582.227.359	3.750.608.082.372
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		177.692.300.116	98.045.314.226	276.590.910.358	193.038.097.619
22	7. Chi phí tài chính	22	16.652.829.870	12.595.197.780	37.741.753.124	34.825.034.451
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		22.649.462.298	19.542.399.686	38.798.689.926	40.632.899.595
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết		126.608.339.776	86.373.084.858	132.967.716.517	109.783.666.811
25	9. Chi phí bán hàng	23	486.749.179.374	682.231.756.722	1.106.214.959.278	1.132.845.061.015
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	168.470.024.930	401.318.580.439	316.887.638.386	529.848.916.152
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.786.460.511.243	1.113.456.567.267	3.006.296.503.447	2.355.910.835.184
31	12. Thu nhập khác	25	3.057.719.389	62.894.897.498	25.281.918.429	83.330.913.413
32	13. Chi phí khác	26	30.865.684.792	29.859.341.810	47.391.009.578	40.337.337.529
40	14. Lợi nhuận khác		(27.807.965.403)	33.035.555.688	(22.109.091.149)	42.993.575.884
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.758.652.545.839	1.146.492.122.955	2.984.187.412.297	2.398.904.411.068
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		338.819.219.823	227.975.143.211	579.219.218.929	525.234.226.150
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		17.914.157.013	23.643.686.310	19.567.665.233	(1.661.365.222)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.401.919.169.003	894.873.293.434	2.385.400.528.135	1.875.331.550.140

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2016

VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		1.370.298.360.580	895.442.003.964	2.319.221.949.161	954.504.117.079
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		31.620.808.423	(568.710.530)	66.178.578.974	944.471.119.371
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		2.137	1.396	3.617	1.488
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		2.137	1.396	3.617	1.488



*[Handwritten signature in blue ink]*

Hoàng Thanh Vân  
Người lập

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Nguyễn Tiến Dũng  
Kế toán trưởng

Lê Hồng Xanh

Phụ trách Ban Điều hành SABECO



Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>2.984.187.412.298</b>	<b>2.398.904.411.068</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình		319.384.784.949	311.971.242.324
03	Các khoản dự phòng		175.624.652	(1.602.232.956)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.680.532	30.171.393
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(409.839.266.432)	(330.418.615.607)
06	Chi phí lãi vay		46.939.136.261	40.569.141.941
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>2.940.849.372.260</b>	<b>2.419.454.118.163</b>
09	Giảm các khoản phải thu		77.071.553.767	26.093.616.095
10	Giảm hàng tồn kho		167.625.174.881	67.115.185.944
11	Giảm các khoản phải trả		(450.724.739.928)	(330.374.448.043)
12	Giảm chi phí trả trước		133.250.802.564	110.594.051.257
14	Tiền lãi vay đã trả		(48.367.330.330)	(60.972.662.265)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(402.476.481.281)	(610.386.853.695)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(204.717.816.713)	(151.354.084.156)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>2.212.510.535.220</b>	<b>1.470.168.923.300</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(146.610.727.076)	(174.875.079.347)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		601.500.000	2.399.329.563
23	Chi gửi tiền ngân hàng trên ba tháng		(1.458.900.000.000)	(44.000.000.000)
24	Tắt toán tài khoản tiết kiệm trên ba tháng và nhận gốc trái phiếu		1.004.900.000.000	248.319.783.533
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.191.890.000)	(104.704.448.725)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		12.000.000.000	11.577.922.987
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		421.926.263.300	319.007.891.933
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(169.274.853.776)</b>	<b>257.725.399.944</b>





Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B03a-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2016 (tiếp theo)

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		1.954.640.950.233	1.385.052.551.826
34	Tiền trả nợ gốc vay		(2.282.910.870.600)	(1.597.283.897.115)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả		(258.673.146.257)	(25.539.718.445)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(586.943.066.624)	(237.771.063.734)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.456.292.614.820	1.490.123.259.510
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		7.935.974.303.078	6.755.058.789.399
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		9.392.266.917.898	8.245.182.048.909



Hoàng Thanh Vân  
Người lập



Nguyễn Tiến Dũng  
Kế toán trưởng



Lê Hồng Xanh  
Phụ trách Ban Điều hành  
SABECO

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

## 1. THÔNG TIN CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn (“Công ty”) được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị: Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tại cơ cấu lại Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 4 năm 2008.

Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTG ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

<u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số:</u>	<u>Ngày</u>
0300583659 – Lần thứ nhất	Ngày 29 tháng 2 năm 2012
0300583659 – Lần thứ hai	Ngày 7 tháng 6 năm 2012
0300583659 – Lần thứ ba	Ngày 28 tháng 11 năm 2012
0300583659 – Lần thứ tư	Ngày 29 tháng 1 năm 2016

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn (“Công ty”), 23 công ty con, 16 công ty liên kết và 5 công ty liên doanh như được trình bày ở thuyết minh số 17.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm nguyên vật liệu và bao bì.

Công ty có trụ sở chính tại số 6 đường Hai Bà Trưng, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty có 7.981 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 7.940 nhân viên).

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Tổng Công ty”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).



**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán (tiếp theo)**

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, ngoại trừ các tài sản đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTG của Thủ tướng chính phủ, trừ đi khấu hao lũy kế. Giá trị đánh giá lại được phản ánh vào khoản vốn góp nhận được.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước, tài sản cố định vô hình đã được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và sau đó tại ngày 30 tháng 4 năm 2008.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá hoặc giá trị đánh giá lại trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Các quyền sử dụng đất*

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tổng Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được khấu trừ theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu trừ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

**3.6 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
Phần mềm máy tính	3 – 10 năm
Quyền sử dụng đất	13 năm – lâu dài

**3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	49 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

#### 3.9 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

*Trong trường hợp Tổng Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Tổng Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

#### 3.10 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.



### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Vỏ chai, két, bao bì sử dụng nhiều lần;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí thuê trả trước;
- ▶ v.v.

Kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, theo quy định của Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 không còn đủ tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Theo đó, các khoản tiền thuê đất trả trước theo hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 chưa phân bổ hết được phân loại từ khoản mục tài sản cố định vô hình sang khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

#### 3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

#### 3.13 Các khoản đầu tư

##### *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng công ty không phân bổ. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cản trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.



### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

##### *Đầu tư vào liên doanh*

Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tổng Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tổng Công ty trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

##### *Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế ngoại trừ một số khoản đầu tư dài hạn được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

##### *Dự phòng các khoản đầu tư*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó và các khoản đầu tư khác theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009, Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 và dựa trên nguyên tắc thận trọng của kế toán theo CMKTVN số 1 “Chuẩn mực chung”. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.15 Trợ cấp thôi việc phải trả

Theo hướng dẫn tại Công văn số 7228/BTC-TCDN do Bộ tài chính ban hành ngày 7 tháng 6 năm 2010, trợ cấp thôi việc chi trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi thực tế phát sinh.





### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Các khoản dự phòng

Tổng Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tổng Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

#### 3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.18 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.20 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

*Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**3.21 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.



### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.22 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tổng công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.22 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.23 Thông tin theo bộ phận**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm nguyên vật liệu và bao bì. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Tổng Công ty sản xuất ra hoặc do Tổng Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Tổng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Tiền mặt	4.643.705.942	3.686.287.582
Tiền gửi ngân hàng	1.070.082.273.647	742.760.750.936
Các khoản tương đương tiền	<u>8.317.540.938.309</u>	<u>7.189.527.264.560</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>9.392.266.917.898</u></b>	<b><u>7.935.974.303.078</u></b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba tháng.



**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	1.253.766.940.162	1.253.766.940.162	692.766.940.162	692.766.940.162
Trái phiếu	150.000.000.000	150.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.403.766.940.162</b>	<b>1.403.766.940.162</b>	<b>942.766.940.162</b>	<b>942.766.940.162</b>

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 32</i> )	342.711.086.390	467.982.545.475
Các bên thứ ba	165.437.890.402	153.425.429.811
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Hương Sen</i>	52.060.513.906	36.523.525.660
<i>Công ty khác</i>	113.377.376.496	116.901.904.151
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>508.148.976.792</b>	<b>621.407.975.286</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(11.130.501.062)	(11.778.501.062)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>497.018.475.730</b>	<b>609.629.474.224</b>

**6.2 Trả trước ngắn hạn cho người bán**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Các bên liên quan	252.720.400	-
Các bên thứ ba	154.182.967.223	71.471.592.573
<i>Công ty TNHH Cơ nhiệt Điện lạnh Bách Khoa</i>	47.131.687.272	-
<i>Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Bảo Huy</i>	8.956.447.950	8.956.447.950
<i>Công ty khác</i>	98.094.832.001	62.515.144.623
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>154.435.687.623</b>	<b>71.471.592.573</b>

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2016 (tiếp theo)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
<b>Ngắn hạn</b>	<b>491.299.970.177</b>	<b>420.238.479.038</b>
Phải thu từ góp vốn bằng quyền sử dụng đất	277.230.733.543	277.230.733.543
Phải thu cổ tức	54.742.818.800	20.947.967.138
Lãi tiền gửi	40.504.486.679	24.207.046.400
Lãi từ trái phiếu và cho vay	16.504.063.927	21.251.380.746
Phải thu từ cổ phần hóa	729.251.676	729.251.676
Khác	101.588.615.552	75.872.099.535
<b>Dài hạn</b>	<b>49.137.327.402</b>	<b>42.494.839.492</b>
Ký quỹ, ký cược	40.718.540.402	34.013.522.491
Khác	8.418.787.000	8.481.317.001
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>540.437.297.579</b>	<b>462.733.318.530</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	324.989.760.583	303.619.121.241
<i>Bên khác</i>	215.447.536.996	159.114.197.289

8. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
<b>Ngắn hạn</b>	<b>50.280.393.633</b>	<b>48.316.328.202</b>
Dự phòng tài sản thiếu chờ xử lý	14.500.395.911	14.500.395.911
Dự phòng phải thu ngắn hạn	11.130.501.062	11.778.501.062
Dự phòng trả trước cho người bán	141.522.563	141.522.563
Dự phòng tạm ứng cho nhân viên	122.374.582	122.374.582
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác	24.385.599.515	21.773.534.084
<b>Dài hạn</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>
Dự phòng phải thu về cho vay dài hạn	4.000.000.000	4.000.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khác	8.000.000.000	8.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>62.280.393.633</b>	<b>60.316.328.202</b>

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Hàng đang đi trên đường	129.629.818.966	95.184.978.659
Nguyên liệu, vật liệu	404.434.871.282	386.599.730.345
Công cụ, dụng cụ	93.144.947.331	52.704.100.832
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	186.944.880.379	212.091.731.577
Thành phẩm	956.997.516.619	1.186.704.668.002
Hàng hóa	21.566.327.450	27.186.715.492
Hàng gửi đi bán	182.461.338	54.073.339
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.792.900.823.365</b>	<b>1.960.525.998.246</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(43.571.026.472)	(35.622.407.181)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>1.749.329.796.893</b>	<b>1.924.903.591.065</b>

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.777.541.746	105.254.930.822
Khác	10.069.879.867	1.255.120.718
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.847.421.613</b>	<b>106.510.051.540</b>

11. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Hàng tồn kho	3.478.735.543	3.487.464.510
Tài sản cố định	1.285.345.132	1.285.345.132
Tài sản khác	15.451.372.117	15.452.039.489
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>20.215.452.792</b>	<b>20.224.849.131</b>



12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>80.147.914.223</b>	<b>128.076.322.684</b>
Chi phí quảng cáo	22.916.276.133	75.317.583.274
Tiền thuê đất	16.887.890.841	10.663.812.475
Công cụ, dụng cụ	10.485.078.251	7.050.022.440
Khác	29.858.668.998	35.044.904.495
<b>Dài hạn</b>	<b>541.089.466.418</b>	<b>626.304.930.215</b>
Vỏ chai, két, bao bì sử dụng nhiều lần	302.329.205.149	369.023.501.018
Tiền thuê đất	80.707.801.663	69.612.617.502
Tài sản chờ mang đi góp vốn	51.602.316.000	51.602.316.000
Chi phí sửa chữa, phụ tùng thay thế	35.041.848.661	33.353.255.701
Tiền thuê nhà kho	10.050.477.268	20.992.011.611
Công cụ, dụng cụ	12.174.005.049	9.545.792.243
Lợi thế kinh doanh	15.242.796.000	18.630.084.000
Khác	33.941.016.628	53.545.352.140
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>621.237.380.641</u></b>	<b><u>754.381.252.899</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2016 (tiếp theo)

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>						VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.687.051.406.988	6.971.290.304.128	205.648.107.997	130.359.778.452	7.117.481.563	9.001.467.079.128
Mua mới	10.073.588.550	3.308.182.799	9.039.654.743	3.195.987.544	730.699.591	26.348.113.227
Xây dựng cơ bản dở dang						
hoàn thành	32.529.437.881	18.198.355.277	-	-	-	50.727.793.158
Tặng khác	3.967.618	749.692.266	-	-	-	753.659.884
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.314.939.388)	(37.290.000)	-	(1.352.229.388)
Giảm khác	(203.410.000)	(265.662.733)	(26.363.591)	-	-	(495.436.324)
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	1.729.454.991.037	6.993.280.871.737	213.346.459.761	133.518.475.996	7.848.181.154	9.077.448.979.685
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết	94.230.097.266	931.919.449.137	45.913.490.471	34.491.843.741	284.900.053	1.106.839.780.668
<b>Giá trị khấu hao:</b>						
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	560.425.995.767	3.400.156.463.192	124.038.619.285	70.451.968.599	2.525.450.062	4.157.598.496.905
Khấu hao trong kỳ	53.117.432.609	239.059.068.934	11.407.833.528	7.495.216.489	626.980.815	311.706.532.375
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(601.487.649)	(37.290.000)	-	(638.777.649)
Giảm khác	-	(6.354.662.978)	(713.451.739)	(928.682.277)	-	(7.996.796.994)
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	613.543.428.376	3.632.860.869.148	134.131.513.425	76.981.212.811	3.152.430.877	4.460.669.454.637
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.126.625.411.221	3.571.133.840.936	81.609.488.712	59.907.809.853	4.592.031.501	4.843.868.582.223
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	1.115.911.562.661	3.360.420.002.589	79.214.946.336	56.537.263.185	4.695.750.277	4.616.779.525.048





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2016 (tiếp theo)

**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.057.728.680.050	55.758.247.602	351.100.000	1.113.838.027.652
Phân loại lại thành bất động sản đầu tư	(21.077.917.500)	-	-	(21.077.917.500)
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	1.036.650.762.550	55.758.247.602	351.100.000	1.092.760.110.152
<b>Trong đó:</b>				
Đã hao mòn hết	-	1.935.444.045	-	1.935.444.045
<b>Giá trị khấu trừ lũy kế:</b>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	57.736.706.818	44.911.818.760	193.966.663	102.842.492.241
Hao mòn trong kỳ	3.652.994.284	2.231.629.216	39.283.329	5.923.906.829
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	61.389.701.102	47.143.447.976	233.249.992	108.766.399.070
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	999.991.973.232	10.846.428.842	157.133.337	1.010.995.535.411
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	975.261.061.448	8.614.799.626	117.850.008	983.993.711.082

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2016 (tiếp theo)

**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)**

Quyền sử dụng đất chủ yếu bao gồm giá trị quyền sử dụng đất theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa của Công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công Thương và Bộ Tài Chính thực hiện tại thời điểm ngày 30 tháng 4 năm 2008 và được lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010. Với số tiền đối ứng là phải trả ngắn hạn khác với số tiền là 735.379.872.700 VND (Thuyết minh số 23).

Chi tiết giá trị các quyền sử dụng đất này được trình bày như sau:

Số thứ tự	Địa chỉ	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Mục đích sử dụng	Tình trạng pháp lý	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp (VND)
1	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.872,5	Đất sản xuất kinh doanh	Giấy chứng nhận tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.	55.241.212.500
2	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	17.406,1	Đất sản xuất kinh doanh	Giấy chứng nhận tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.	418.634.111.100
3	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	7.729,0	Đất sản xuất kinh doanh	Giấy chứng nhận tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.	247.637.160.000
4	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.216,3	Đất sản xuất kinh doanh	Giấy chứng nhận tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.	13.867.389.100
<b>TỔNG CỘNG</b>					<b>735.379.872.700</b>

Công ty không trích khấu hao giá trị của các quyền sử dụng đất này do thời gian sử dụng và phân bổ chi phí tương ứng chưa được xác định chắc chắn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016. Tuy nhiên, Công ty đã trích nộp chi phí sử dụng các quyền sử dụng đất nêu trên trong kỳ với số tiền là 10.138.114.500 VND (cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 6.964.228.536 VND) theo thông báo nộp thuế sử dụng đất của các chi cục thuế địa phương.



**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Xây dựng cơ bản	45.100.680.100	62.475.657.223
Đầu tư mua sắm	23.601.330.875	7.653.148.241
Sửa chữa lớn tài sản cố định	22.085.534.490	10.747.945.973
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>90.787.545.465</u></b>	<b><u>80.876.751.437</u></b>

**16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Bất động sản đầu tư cho thuê (Thuyết minh 16.1)	59.750.452.149	37.696.037.214
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá (Thuyết minh 16.2)	7.952.148.977	7.952.148.977
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>67.702.601.126</u></b>	<b><u>45.648.186.191</u></b>

**16.1 Bất động sản đầu tư cho thuê**

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật tư kiến trúc	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	27.812.438.744	31.970.174.168	59.782.612.912
Kết chuyển từ tài sản cố định vô hình	21.077.917.500	-	21.077.917.500
Mua sắm mới	2.730.843.180	-	2.730.843.180
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>51.621.199.424</u>	<u>31.970.174.168</u>	<u>83.591.373.592</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	5.490.416.641	16.596.159.057	22.086.575.698
Hao mòn trong kỳ	326.541.115	1.427.804.630	1.754.345.745
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>5.816.957.756</u>	<u>18.023.963.687</u>	<u>23.840.921.443</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>22.322.022.103</u>	<u>15.374.015.111</u>	<u>37.696.037.214</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>45.804.241.668</u>	<u>13.946.210.481</u>	<u>59.750.452.149</u>

16. **BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ** (tiếp theo)

16.2 *Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá*

	VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>
<b>Nguyên giá</b>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2016	11.103.060.895
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2016	3.150.911.918
<b>Giá trị còn lại</b>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>7.952.148.977</u>

17. **CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>
	<i>năm 2016</i>	<i>năm 2015</i>
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh ( <i>Thuyết minh số 17.2</i> )	1.840.366.658.658	1.895.601.442.249
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ( <i>Thuyết minh số 17.3</i> )	20.868.879.905	27.868.879.905
Đầu tư dài hạn khác ( <i>Thuyết minh số 17.4</i> )	<u>747.464.745.367</u>	<u>759.464.745.367</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.608.700.283.930</b>	<b>2.682.935.067.521</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	<u>(453.107.985.418)</u>	<u>(462.783.592.364)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>2.155.592.298.512</u></b>	<b><u>2.220.151.475.157</u></b>



# Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2016 (tiếp theo)

## 17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

### 17.1 Đầu tư trực tiếp và gián tiếp vào các công ty con

Tên công ty	Hoạt động chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Địa điểm
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây	Sản xuất và kinh doanh bia	51,00	51,00	51,00	51,00	Cần Thơ
Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu, đầu tư bất động sản	62,06	62,06	62,06	62,06	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi	Sản xuất và kinh doanh bia	66,56	66,56	66,56	66,56	Quảng Ngãi
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát	93,47	93,32	93,47	93,32	Bình Dương
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn – Đồng Xuân	Sản xuất bia và nước giải khát có ga, cung cấp dịch vụ vận chuyển	56,24	55,90	56,24	55,90	Hà Nội
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu	54,73	54,73	54,73	54,73	Nghệ An
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sông Lam	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	68,78	68,78	68,78	68,78	Nghệ An
Công ty cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	52,11	52,11	52,11	52,11	Hà Nội

## Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2016 (tiếp theo)

### 17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 17.1 Đầu tư trực tiếp và gián tiếp vào các công ty con (tiếp theo)

Tên công ty	Hoạt động chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Địa điểm
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	100,00	100,00	100,00	100,00	Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí SABECO	Chế tạo máy móc dùng cho sản xuất thực phẩm, lắp đặt và bảo trì hệ thống máy móc thiết bị	100,00	100,00	100,00	100,00	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Bắc	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh nhà hàng ăn uống, khách sạn vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi	94,72	94,72	94,72	94,72	Hà Nội
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Bắc Trung Bộ	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn, kho bãi và vận tải hàng hóa	94,92	94,92	94,92	94,92	Nghệ An
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Trung Tâm	Bán buôn đồ uống có cồn; bán buôn đồ uống không có cồn bán buôn hóa chất khác; cồn; mua bán bao bì; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô; nhà hàng, khách sạn; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	93,92	93,92	93,85	93,85	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Trung	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh khách sạn, nhà hàng, kho bãi; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô	91,04	91,04	91,04	91,04	Đà Nẵng
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Tây Nguyên	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, kho bãi và vận chuyển	90,00	90,00	90,00	90,00	Đắk Lắk





# Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2016 (tiếp theo)

## 17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

### 17.2 Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty	Hoạt động chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Địa điểm
		% sở hữu	Giá trị (VND)	% sở hữu	Giá trị (VND)	
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện	20	207.495.989.855	20	250.148.381.377	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Lương thực - Thực phẩm SABECO	Sản xuất sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm	28	3.387.423.964	20	3.286.278.696	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	Sản xuất bia, nước khoáng; cung cấp dịch vụ khách sạn và vận chuyển	30	116.372.915.807	30	118.387.784.158	Hà Nam
Công ty Cổ phần Đầu tư Sabeco Pearl	Kinh doanh bất động sản	26	146.924.982.582	26	147.149.305.301	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Chuyên giao Công nghệ Thành Nam	Tư vấn xây dựng, thiết kế	29	329.653.546	29	454.267.265	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, còn, nước giải khát	26	26.000.000.000	26	26.000.000.000	Khánh Hòa
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	34	69.156.388.403	27	76.280.315.657	Phú Thọ
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công Nghiệp	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc, cầu đường và xây dựng công nghiệp	26	10.832.720.482	26	10.832.720.481	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia - Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	Sản xuất và kinh doanh rượu, bia, nước giải khát, sữa đậu nành, nước ép trái cây	39	85.039.081.768	39	88.164.541.947	Cần Thơ
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng	35	100.220.452.216	35	112.094.157.119	Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	Sản xuất lon nhôm	30	264.774.042.999	30	263.999.973.567	Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh	30	113.345.225.133	30	85.429.336.328	Hồ Chí Minh



# Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2016 (tiếp theo)

## 17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

### 17.2 Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Tên công ty	Hoạt động chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Địa điểm
		% sở hữu	Giá trị (VND)	% sở hữu	Giá trị (VND)	
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Phú Thọ	Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì đóng gói bằng kim loại	35	48.316.828.177	35	43.612.994.183	Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Rượu và Cồn Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh rượu và các sản phẩm nước uống có cồn	45	19.155.366.261	45	18.561.232.370	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn, sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng dân dụng và công nghiệp	22	297.814.747.045	22	298.281.440.378	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	32	120.954.260.596	32	130.740.638.200	Đắk Lắk
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tân Thành	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	29	69.918.088.079	29	69.918.088.079	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20	37.661.871.006	20	40.198.013.024	Bạc Liêu
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20	37.107.910.440	20	36.456.263.601	Ninh Thuận
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Kiên Giang	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	20	24.668.767.219	20	29.727.871.151	Kiên Giang
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20	40.889.943.080	20	45.877.839.367	Vĩnh Long
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>1.840.366.658.658</b>		<b>1.895.601.442.249</b>	

**17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN** (tiếp theo)

**17.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Giá trị của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Trái phiếu Tập đoàn kinh tế Vinashin	20.868.879.905	20.868.879.905
Tiền gửi ngân hàng	-	7.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>20.868.879.905</b>	<b>27.868.879.905</b>
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(20.868.879.905)	(20.868.879.905)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>-</b>	<b>7.000.000.000</b>



# Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2016 (tiếp theo)

## 17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

### 17.4 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016			Ngày 31 tháng 12 năm 2015		
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị khoản đầu tư (VND)	Dự phòng (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị khoản đầu tư (VND)	Dự phòng (VND)
Ngân hàng TMCP Phương Đông	9.539.575	216.579.320.000	(158.864.894.000)	9.539.575	216.579.320.000	(158.864.894.000)
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	5.728.051	36.603.803.243	-	5.728.051	36.603.803.243	-
Ngân hàng TMCP Đông Á	4.733.546	136.265.460.000	(111.494.813.782)	4.733.546	136.265.460.000	(120.015.196.582)
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	1.470.000	30.700.950.000	(20.557.950.000)	1.470.000	30.700.950.000	(23.056.950.000)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	1.800.000	45.000.000.000	(38.610.000.000)	1.800.000	45.000.000.000	(38.430.000.000)
Công ty Cổ phần Cồn - Rượu Bình Tây - Việt Nam	30.000	300.000.000	-	30.000	300.000.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Nha Trang	98.400	1.161.147.000	-	98.400	1.161.147.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	2.000.000	26.588.267.394	-	2.000.000	26.588.267.394	-
Quý Đầu tư Việt Nam	68	50.977.214.481	(22.250.855.150)	68	62.977.214.481	(18.638.703.340)
Quý Đầu tư chứng khoán Sài Gòn A2	3.465.000	51.107.720.722	(33.731.120.722)	3.465.000	51.107.720.722	(36.230.900.722)
Công ty Cổ phần Bao bì SABECO Sông Lam	4.600.000	50.000.000.000	-	4.600.000	50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Không gian ngầm	1.900.000	23.085.000.000	(1.438.416.928)	1.900.000	23.085.000.000	(1.438.416.928)
Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại DIC	945.809	14.992.108.200	-	945.809	14.992.108.200	-
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Đông Hà	560.000	5.600.000.000	(361.013.016)	560.000	5.600.000.000	(361.013.016)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	395.400	3.954.000.000	(3.442.681.608)	395.400	3.954.000.000	(3.391.277.564)
Công ty PVI Sài Gòn	485.514	51.475.140.000	(39.143.084.400)	485.514	51.475.140.000	(39.143.084.400)
Khác	-	3.074.614.327	(2.344.275.907)	-	3.074.614.327	(2.344.275.907)
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>747.464.745.367</b>	<b>(432.239.105.513)</b>		<b>759.464.745.367</b>	<b>(441.914.712.459)</b>

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 32</i> )	411.662.279.710	703.727.233.418
Các bên thứ ba	940.269.772.252	854.289.019.544
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka</i>	69.800.510.674	73.535.489.306
<i>Công ty khác</i>	870.469.261.578	780.753.530.238
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.351.932.051.962</u></b>	<b><u>1.558.016.252.962</u></b>

**19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Các bên liên quan	186.996.265	-
Các bên thứ ba	289.784.545.121	381.635.895.798
<i>Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Thượng Nguyên</i>	51.193.562.750	-
<i>Công ty Cổ phần DTBYT Nam Trung</i>	35.117.000.000	-
<i>Công ty khác</i>	203.473.982.371	381.635.895.798
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>289.971.541.386</u></b>	<b><u>381.635.895.798</u></b>

**20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Thuế giá trị gia tăng	109.640.739.492	62.725.679.235
Thuế thu nhập doanh nghiệp	317.564.866.195	244.299.517.624
Thuế tiêu thụ đặc biệt	572.378.340.990	527.575.878.620
Thuế đất	1.822.100.976	7.508.461.150
Thuế khác	4.983.384.765	14.928.909.321
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.006.389.432.418</u></b>	<b><u>857.038.445.950</u></b>

**21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	VND			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Thuế giá trị gia tăng	(8.256.024.331)	896.250.502.228	(811.262.333.565)	76.732.144.332
Thuế tiêu thụ đặc biệt	527.575.878.620	3.279.603.774.240	(3.234.801.311.870)	572.378.340.990
Thuế xuất, nhập khẩu	(518.733)	14.502.067.018	(14.521.392.158)	(19.843.873)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	139.044.586.802	579.219.218.928	(402.476.481.281)	315.787.324.449
Thuế thu nhập cá nhân	11.675.854.315	47.755.613.233	(60.842.331.842)	(1.410.864.294)
Thuế đất	8.105.051.262	98.006.960.652	(106.057.278.682)	54.733.232
Các loại thuế khác	1.403.998.071	172.386.657	(101.892.398)	1.474.492.330
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>679.548.826.006</u></b>	<b><u>4.915.510.522.956</u></b>	<b><u>(4.630.063.021.796)</u></b>	<b><u>964.996.327.166</u></b>

**22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Chi phí hỗ trợ bán hàng, hoạt động khuyến mãi	200.519.007.561	205.384.040.659
Chi phí vận chuyển và bốc dỡ	18.622.001.833	57.027.807.316
Chi phí lãi vay	19.390.236.472	20.818.430.541
Chi phí phải trả mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	19.994.641.441	20.140.530.914
Chi phí phải trả mua nguyên vật liệu	2.832.976.329	6.090.523.368
Chi phí thuê kho	1.003.072.539	11.452.336.090
Các khoản khác	38.303.658.989	37.375.693.031
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>300.665.595.164</u></b>	<b><u>358.289.361.919</u></b>



**23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.774.451.469.872</b>	<b>1.042.998.143.900</b>
Cổ tức phải trả	1.779.497.246.115	34.814.482.652
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa	735.379.872.700	735.379.872.700
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	190.857.966.397	175.294.752.259
Quý công tác xã hội	27.344.481.806	41.355.808.098
Tạm ứng từ việc thanh lý giải thể quỹ đầu tư chứng khoán Sài Gòn A2	15.350.000.000	15.350.000.000
Khác	26.021.902.854	40.803.228.191
<b>Dài hạn</b>	<b>73.168.106.000</b>	<b>65.182.716.000</b>
Phải trả tiền thuê đất	51.602.316.000	51.602.316.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	2.343.000.000	10.107.400.000
Khác	19.222.790.000	3.473.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.847.619.575.872</u></b>	<b><u>1.108.180.859.900</u></b>

**24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Theo thông báo của Kiểm toán Nhà nước (“KTNN”) số 119/TB-KTNN ngày 4 tháng 2 năm 2015 về kết quả kiểm toán báo cáo tài chính năm 2013 và Kết luận Thanh tra số 18234/BTC-TTR ngày 8 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về thông tin tài chính năm 2014 và 9 tháng đầu năm 2015, ngoài Tổng Công ty, các công ty con trong hệ thống sản xuất Bia Sài Gòn phải nộp bổ sung thuế TTĐB vào NSNN.

Ngoài ra, trong năm 2015 và 2016, Tổng Cục thuế trực thuộc Bộ Tài Chính cũng thực hiện thanh tra tình hình tài chính một số công ty liên kết trong hệ thống sản xuất Bia Sài Gòn và đưa ra kết luận rằng các đơn vị này cũng phải nộp bổ sung thuế TTĐB vào NSNN cho các năm 2012, 2013, 2014 và năm 2015. Trong tháng 12 năm 2015 và tháng 1 năm 2016, Tổng Công ty đã gửi công văn lên Bộ Công Thương để xin ý kiến về hướng xử lý nghĩa vụ thuế TTĐB trong nội bộ các công ty thuộc hệ thống sản xuất Bia Sài Gòn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc Tổng Công ty chưa nhận được quyết định chính thức liệu rằng trách nhiệm nộp bổ sung các khoản thuế này sẽ do Tổng Công ty hay các đơn vị chịu. Trong quá trình chờ quyết định, để đảm bảo nguyên tắc thận trọng trong việc soạn lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc đã lập dự phòng cho khoản thuế TTĐB bổ sung của năm 2013, năm 2014 và năm 2015 cho các công ty con và công ty liên kết trong hệ thống sản xuất Bia Sài Gòn.

# Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2016 (tiếp theo)

## 25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Số đầu kỳ	299.092.046.550	226.469.149.208
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế	17.227.758.916	30.345.823.781
Chi trả	<u>(186.614.068.018)</u>	<u>(130.042.951.733)</u>
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>129.705.737.448</u></b>	<b><u>126.772.021.256</u></b>

VND



Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2016 (tiếp theo)

**26.VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**26.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>								
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	6.412.811.860.000	3.208.666.226	(32.550.000.000)	7.596.949.634	1.066.404.283.731	4.901.500.279	4.741.509.148.405	12.203.882.408.275
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.849.946.121.043	1.849.946.121.043
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(1.603.777.480.763)	(1.603.777.480.763)
Trích lập quỹ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	11.074.025.329	1.729.525.101	(12.803.550.430)	-
Sử dụng quỹ Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	(820.634.283)	-	(30.345.823.781)
Thay đổi lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	4.496.473.739	-	-	-	4.496.473.739
	-	-	-	-	354.829.948	-	89.873.442	444.703.390
<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>	<b>6.412.811.860.000</b>	<b>3.208.666.226</b>	<b>(32.550.000.000)</b>	<b>12.093.423.373</b>	<b>1.077.833.139.008</b>	<b>5.810.391.097</b>	<b>4.944.618.287.916</b>	<b>12.423.825.767.620</b>





Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2016 (tiếp theo)

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn cổ phần	Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
								VND
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</b>								
Ngày 31 tháng								
12 năm 2015	6.412.811.860.000	3.208.666.226	(25.550.000.000)	14.239.683.180	1.100.003.125.251	6.108.534.627	5.558.226.879.589	13.069.048.748.873
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	2.319.221.949.162	2.319.221.949.162
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(1.922.751.712.440)	(1.922.751.712.440)
Trích quỹ thường, phúc lợi	-	-	-	-	11.745.838.285	-	(11.745.838.285)	-
Trích lập quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	-	-	(10.611.493.445)	(10.611.493.445)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	(564.432.260)	(2.262.000.000)	(2.262.000.000)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(201.311.601)	-	-	-	(201.311.601)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu của cổ đồng không kiểm soát	-	-	-	-	50.371.018	-	(104.991.794)	(54.620.776)
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-	(76.532.447.459)	(76.532.447.459)
<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</b>	<b>6.412.811.860.000</b>	<b>3.208.666.226</b>	<b>(25.550.000.000)</b>	<b>14.038.371.579</b>	<b>1.111.799.334.554</b>	<b>5.544.102.367</b>	<b>5.853.440.345.328</b>	<b>13.375.292.680.054</b>

(\*) Khoản giảm khác này chủ yếu là chi phí thuế đất đã nộp bổ sung vào Ngân sách Nhà nước các năm trước theo thông báo cập nhật lại đơn giá thuê đất của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh, bao gồm khu đất số 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh (từ năm 1996 đến năm 2015), khu đất số 474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh (từ năm 1996 đến năm 2015) và khu đất số 2-4-6 Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (từ năm 2006 đến ngày 29 tháng 6 năm 2015).

**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**26.2 Vốn cổ phần**

Vào ngày 17 tháng 4 năm 2008, Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và phát hành 641.281.186 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND. Nhà nước bán ra công chúng 66.762.052 cổ phiếu vào ngày này.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Tất cả các cổ phiếu có cùng các quyền, kể cả về quyền biểu quyết, hưởng cổ tức, hoàn vốn.

Các cổ đông của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 gồm:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016			Ngày 31 tháng 12 năm 2015		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	640.916.186	640.916.186	-	641.281.186	641.281.186	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	640.916.186	640.916.186	-	641.281.186	641.281.186	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	640.916.186	640.916.186	-	641.281.186	641.281.186	-

**26.3 Cổ tức**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Số đầu kỳ	34.814.482.652	35.820.782.350
Cổ tức phải trả trong kỳ	2.003.355.909.720	1.603.777.480.763
Cổ tức đã chi trả trong kỳ	(258.673.146.257)	(25.539.718.445)
<b>ở cuối kỳ</b>	<b><u>1.779.497.246.115</u></b>	<b><u>1.614.058.544.668</u></b>

VND

# Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2016 (tiếp theo)

## 27. DOANH THU

### 27.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>14.744.718.517.346</b>	<b>14.291.803.513.741</b>	
<i>Trong đó:</i>			
<i>Doanh thu bia</i>	12.978.537.168.109	12.751.484.735.198	
<i>Doanh thu bao bì vật tư</i>	1.503.523.775.110	1.314.079.428.120	
<i>Doanh thu nước giải khát</i>	193.345.892.475	129.940.165.888	
<i>Doanh thu cồn</i>	18.484.565.205	24.790.399.530	
<i>Doanh thu rượu</i>	10.423.471.128	11.977.214.110	
<i>Doanh thu khác</i>	40.403.645.319	59.531.570.895	
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(8.943.747.276)</b>	<b>(6.270.363.688)</b>	
<i>Trong đó:</i>			
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(8.804.785.976)	(6.053.046.799)	
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(138.961.300)	(217.316.889)	
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>14.735.774.770.070</u></b>	<b><u>14.285.533.150.053</u></b>	

### 27.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	232.506.579.149	180.006.218.866	
Lãi đầu tư trái phiếu, cho vay	11.863.470.766	12.962.500.002	
Thu nhập cổ tức	31.900.000.000	-	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	317.361.429	69.378.751	
Khác	3.499.014	-	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>276.590.910.358</u></b>	<b><u>193.038.097.619</u></b>	

## 28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	VND
Giá vốn bia	9.072.525.133.768	9.123.815.293.044	
Giá vốn bao bì vật tư	1.448.653.328.328	1.288.980.393.950	
Giá vốn nước giải khát	122.757.275.622	85.321.385.570	
Giá vốn cồn	17.285.378.548	24.473.796.520	
Giá vốn rượu	8.505.954.927	10.897.696.245	
Khác	8.465.471.517	1.436.502.352	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>10.678.192.542.710</u></b>	<b><u>10.534.925.067.681</u></b>	



# Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2016 (tiếp theo)

## 29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Lãi tiền vay	46.939.136.261	40.632.899.595
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	(9.675.606.945)	(9.608.717.935)
Lỗi chênh lệch tỷ giá	320.176.771	257.724.042
Khác	158.047.037	3.543.128.749
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>37.741.753.124</u></b>	<b><u>34.825.034.451</u></b>

## 30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>1.106.214.959.278</b>	<b>1.132.845.061.015</b>
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	457.249.992.339	445.884.091.563
Chi phí nhân công	250.569.076.240	218.590.613.248
Chi phí nguyên vật liệu	178.289.576.785	66.423.945.344
Chi phí thuê	74.821.764.559	72.311.177.153
Chi phí khấu hao và hao mòn	13.704.517.823	77.331.499.434
Chi phí vận chuyển, khâu bóc	47.023.843.476	65.462.804.359
Khác	84.556.188.056	186.840.929.914
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>316.887.638.386</b>	<b>529.848.916.152</b>
Chi phí nhân công	136.328.752.334	118.993.444.116
Chi phí thuê	22.611.161.677	24.989.311.096
Chi phí khấu hao và hao mòn	16.612.948.250	14.698.121.658
Chi phí nguyên vật liệu	7.542.774.682	6.343.963.921
Dự phòng thuế tiêu thụ đặc biệt	-	262.301.773.950
Khác	133.792.001.443	102.522.301.411
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.423.102.597.664</u></b>	<b><u>1.662.693.977.167</u></b>

# Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2016 (tiếp theo)

## 31. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
		VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>25.281.918.429</b>	<b>83.330.913.413</b>
Thu từ thanh lý phế liệu và bồi thường vỏ chai bẻ	13.981.254.617	4.503.715.166
Thanh lý tài sản cố định	601.500.000	2.399.329.563
Lợi thế thương mại phát sinh trong quá trình đầu tư thành lập công ty liên kết	-	55.306.699.200
Khác	10.699.163.812	21.121.169.484
<b>Chi phí khác</b>	<b>(47.391.009.578)</b>	<b>(40.337.337.529)</b>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>(22.109.091.149)</b>	<b>42.993.575.884</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2016 (tiếp theo)

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	Công ty liên kết	Mua thành phẩm Bán vật tư, bao bì Thu nhập cổ tức	1.097.658.265.340 306.863.685.312 12.540.300.000	1.005.412.770.780 243.273.056.096 25.080.602.928
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	Công ty liên quan	Phí dịch vụ vận chuyển	769.003.178.813	783.529.819.669
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	Công ty liên doanh	Mua bao bì Thu nhập cổ tức	639.205.034.982 64.947.951.667	570.882.646.288 -
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	Công ty liên kết	Mua thành phẩm Bán vật tư, bao bì Thu nhập cổ tức	464.015.458.680 187.687.800.281 4.892.300.000	400.740.909.360 151.814.495.903 7.338.450.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Công ty liên kết	Mua thành phẩm Doanh thu bán nguyên vật liệu Thu nhập cổ tức	325.821.397.230 97.767.745.680 15.487.500.800	517.506.066.594 92.339.386.189 14.426.044.500
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Công ty liên kết	Mua thành phẩm Bán vật tư, bao bì Thu nhập cổ tức	366.286.038.706 140.229.677.833 10.579.500.000	276.119.563.720 114.697.663.278 8.463.600.000
Công ty Cổ phần Nước giải khát Tây Đô	Công ty liên kết	Mua thành phẩm Bán vật tư, bao bì Thu nhập cổ tức	424.179.033.056 136.646.110.666 6.692.500.000	401.761.946.685 113.089.169.655 9.200.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Công ty liên kết	Mua thành phẩm Bán vật tư, bao bì Thu nhập cổ tức	327.830.263.200 54.029.541.569 5.005.000.000	295.643.140.320 56.825.170.748 2.402.400.000



**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn**

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2016 (tiếp theo)

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
				VND
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Ninh Thuận	Công ty liên kết	Mua thành phẩm Bán vật tư, bao bì Thu nhập cổ tức	498.053.433.517 207.140.859.414 1.980.000.000	552.842.115.100 195.518.352.226 5.940.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua thành phẩm Bán vật tư, bao bì Thu nhập khác Thu nhập cổ tức	452.963.328.350 115.749.376.659 1.600.858.098 3.000.000.000	515.657.122.090 138.265.256.109 - -
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang	Công ty liên kết	Mua thành phẩm Bán vật tư, bao bì Thu nhập cổ tức	312.189.859.940 58.771.875.320 5.000.000.000	23.576.729.998 54.457.470.210 -
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	Công ty liên doanh	Mua bao bì	82.858.693.104	70.830.491.400
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Phú Thọ	Công ty liên doanh	Mua thành phẩm Mua bao bì Thu nhập cổ tức	79.989.088.000 - 3.893.750.000	276.119.563.720 89.949.130.400 3.820.250.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Sabeco Pearl	Công ty liên kết	Góp vốn bằng tiền Góp vốn bằng lợi thế thương mại	- -	92.026.720.800 55.306.699.200
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công Nghiệp	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	3.463.200.000	1.591.200.000
Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh	Công ty liên doanh	Chia lợi nhuận	23.198.045.240	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	30.321.140.800	28.426.069.500



Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2016 (tiếp theo)

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	VND
<b>Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 6)</b>					
Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	Công ty liên kết	Bán vật tư, bao bì	113.173.159.501	116.462.134.555	
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	Công ty liên kết	Bán vật tư, bao bì	54.477.477.304	86.058.826.137	
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	Công ty liên kết	Bán vật tư, bao bì	40.964.580.869	36.099.328.735	
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phú Lý	Công ty liên kết	Bán vật tư, bao bì	39.748.391.588	48.292.173.492	
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Công ty liên kết	Bán vật tư, bao bì	27.481.383.343	45.347.678.475	
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Công ty liên kết	Bán vật tư, bao bì	22.726.074.055	24.952.788.635	
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán vật tư, bao bì	18.787.918.491	38.109.306.166	
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Công ty liên kết	Bán vật tư, bao bì	12.982.187.910	34.186.509.528	
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	Công ty liên kết	Bán vật tư, bao bì	12.261.160.707	37.369.545.064	
Các công ty khác	Bên liên quan	Bán vật tư, bao bì	108.752.622	1.104.254.688	
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>342.711.086.390</b>	<b>467.982.545.475</b>	

17/8  
 ỦY BAN  
 BIA  
 CÔNG  
 NG  
 2016

# Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2016 (tiếp theo)

## 32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	VND
<b>Phải thu khác (Thuyết minh số 7)</b>					
Công ty Cổ phần Dầu tư Thương mại Tân Thành	Công ty liên kết	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất	277.230.733.543	277.230.733.543	
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Công ty liên kết	Cổ tức	30.321.140.800	-	
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Kiên Giang	Công ty liên kết	Cổ tức	10.657.771.029	9.688.882.754	
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	Công ty liên kết	Cổ tức	4.043.510.256	-	
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	Công ty liên kết	Cổ tức	1.980.000.000	2.970.000.000	
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	Công ty liên kết	Các khoản khác	92.679.503	2.020.000.000	
Các công ty khác	Bên liên quan	Các khoản khác	663.925.452	11.709.504.944	
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>324.989.760.583</b>	<b>303.619.121.241</b>	



# Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2016 (tiếp theo)

## 32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
VND				
<b>Phải trả người bán (Thuyết minh số 18)</b>				
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	Công ty liên doanh	Mua bao bì	149.959.179.755	136.093.910.040
Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	Công ty liên kết	Mua hàng	101.385.306.895	120.703.290.635
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	Công ty liên kết	Mua hàng	53.905.171.046	78.559.726.642
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	Công ty liên kết	Mua hàng	19.511.800.000	14.106.620.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phú Lý	Công ty liên kết	Mua hàng	18.126.124.250	38.097.378.660
Công ty TNHH Bao Bì Samiguel Phú Thọ	Công ty liên doanh	Mua hàng	15.152.846.500	14.831.850.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Công ty liên kết	Mua bao bì	15.811.935.040	36.178.496.221
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	Công ty liên doanh	Mua bao bì	14.156.666.964	8.280.144.180
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Công ty liên kết	Mua hàng	12.634.277.000	41.568.338.350
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua hàng	7.101.721.000	25.753.293.940
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	Công ty liên kết	Mua hàng	2.156.299.000	24.178.669.900
Các công ty khác	Bên liên quan	Mua hàng	1.760.952.260	20.050.858.680
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>411.662.279.710</b>	<b>558.402.577.248</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2016 (tiếp theo)

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
<i>VND</i>				
<b>Phải trả khác</b>				
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bình Tây	Công ty liên kết	Phải trả khác	1.817.300.365	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	Công ty liên kết	Phải trả khác	340.000.000	340.000.000
Công ty TNHH Bao bì Kho bãi Bình Tây	Công ty liên kết	Phải trả khác	-	1.226.708.799
Các công ty khác	Công ty liên kết	Phải trả khác	2.478.234.798	-
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>4.635.535.163</b>	<b>1.566.708.799</b>

14/2/2016 - 2/10/16

